

ĐỀ XUẤT TRONG VIỆC KHUYẾN KHÍCH SINH VIÊN GIAO TIẾP BẰNG TIẾNG ANH

ThS. Nguyễn Thị Anh Thư

I. Mở đầu

Trong quá trình hội nhập hiện nay của Việt Nam vào môi trường kinh doanh quốc tế, tiếng Anh trở nên cực kỳ quan trọng trong việc đàm phán, kinh doanh với các công ty đa quốc gia. Sinh viên trường Đại học kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh khi ra trường sẽ là những doanh nhân năng động, cần phải tham gia vào việc giao thương với các nước trên thế giới.

Tuy nhiên, trên thực tế, trong quá trình giảng dạy, tôi nhận thấy sinh viên rất ngại giao tiếp bằng tiếng Anh. Từ những trăn trở đó, tôi viết bài này nhằm đề xuất một số giải pháp sinh viên tự tin khi giao tiếp bằng tiếng Anh.

II. Thực trạng của sinh viên UEH

Tôi nhận thấy sinh viên chỉ học từng từ mới riêng lẻ. Thậm chí các sinh viên còn có cả sổ ghi chép từ mới. Tuy nhiên, khi được yêu cầu nói một câu tiếng Anh hoàn chỉnh thì sinh viên lại không làm được.

Tác giả Hà Thanh Bích Loan trong bài viết của mình cũng nêu lên nguyện vọng của sinh viên UEH trong việc học tiếng Anh.

“... nguyện vọng thực sự của sinh viên là muốn được học kỹ năng và tiếng Anh giao tiếp, cải thiện từ vựng nhiều hơn.”

Hà Thanh Bích Loan (2014)

Tuy sinh viên có mong muốn được giao tiếp tốt bằng tiếng Anh nhưng sinh viên rất thụ động trong quá trình học tập. Việc phải làm sao để sinh viên ý thức được mình là một chủ thể, cần phải tham gia tích cực vào quá trình học tập để nâng cao kiến thức đã được Kinginger đề cập đến:

“The learner is not seen as a passive recipient of knowledge but a participant in learning activities.”

(Kinginger, 2002)

Làm sao phải tăng tính tự tin cho sinh viên. Nếu sinh viên tự tin, sinh viên sẽ chủ động tham gia vào quá trình học, từ đó khả năng nói tiếng Anh sẽ ngày càng được cải thiện.

Theo Clement:

“ Self-confidence is a powerful and major motivational process in multicultural as well as monocultural societies.”

(Clement, 1994)

Ngoài ra, Lai cũng nhấn mạnh nếu sinh viên không đủ tự tin, việc giao tiếp bằng tiếng Anh trong lớp cũng khó thực hiện.

“... felt a lack of confidence in using English as a means of communication in the classroom.”

(Lai, 1994)

Việc tham gia vào việc thực hành hoạt động nhóm cũng sẽ giúp sinh viên rất nhiều trong việc giao tiếp bằng tiếng Anh. Block (2003) cũng nêu lên sự cần thiết của việc sinh viên tham gia vào việc thực hành hoạt động nhóm.

“Participation into community of practice is considered to be significant for learning language development. This argument is in line with the assertion that learning is situated in the context of our lived experienced of participation in a community of practice.”

III. Giải pháp áp dụng nhằm giúp sinh viên giao tiếp bằng tiếng Anh tốt hơn.

Tôi chia lớp ra thành nhiều nhóm nhỏ. Mỗi nhóm có từ 3 đến 5 sinh viên. Đầu mỗi buổi học, 2 hoặc 3 nhóm thuyết trình một đề tài liên quan đến bài học. Mục đích là để sinh viên nhớ từ mới. Ngoài ra, trong quá trình sinh viên lên ý tưởng, tìm tư liệu để thuyết trình, sinh viên có thể tự học thêm một số từ mới ngoài những từ

đã được học trên lớp. Yêu cầu của tôi là tất cả sinh viên trong nhóm đều phải thuyết trình, mỗi sinh viên thuyết trình một phần, điều này nhằm tạo điều kiện cho tất cả sinh viên đều được nói tiếng Anh.

Sau khi nhóm sinh viên trình bày xong đề tài của mình, sinh viên phải trả lời câu hỏi do các sinh viên khác đặt ra. Như vậy, ngoài phần thuyết trình được chuẩn bị sẵn, sinh viên còn có điều kiện được giao tiếp bằng tiếng Anh thông qua việc trả lời câu hỏi.

Trong Unit 8 (Practice book – Module 2), ở bài đọc “CORPORATE FINANCE” có những từ capital funds, debt funding, fund raising. Để sinh viên có thể ghi nhớ những từ mới trên, sau khi sinh viên hoàn thành bài đọc, sinh viên được yêu cầu thuyết trình đề tài: “Do you think that a corporation needs to get capital funds by borrowing?”

Ở bài đọc “KRISPY KREME” (Unit 9 – Practice book – Module 2), sinh viên được làm quen với từ mới “franchise”. Câu hỏi được đặt ra với sinh viên là: “You want to start a company. Do you think you will buy a franchise?”.

Trong quá trình thuyết trình, ngoài từ “franchise” đã được học trên lớp, sinh viên còn biết thêm từ “franchisor” và “franchisee”. Như vậy, song song với việc được giao tiếp bằng tiếng Anh, vốn từ vựng của sinh viên đã tăng lên.

Ở bài học “BANK AND BUSINESSES” (Unit 9 – Practice book – Module 2), từ mới sinh viên được làm quen là “commercial banks”. Tôi yêu cầu sinh viên chuẩn bị đề tài: “Do you think that commercial banks have to make loans to businesses?”.

Bài đọc “SUBWAY... GOING DOWN” (Unit 11 – Market Leader – Elementary – New Edition) sinh viên làm quen với danh từ commercial với nghĩa là “advertising on TV or radio”, khác nghĩa với tính từ commercial trong cụm từ “commercial banks” mà sinh viên đã làm quen ở bài đọc “BANKS AND BUSINESSES” (Unit 9 – Practice book – Module 2).

Để sinh viên nhớ được danh từ commercial với nghĩa mới, tôi thiết kế câu hỏi thuyết trình: “Do you think KFC franchise stores in Vietnam need commercials?”.

Ở Unit 12 (Market Leader – Elementary – New Edition), sinh viên được học những khái niệm liên quan đến từ “jobs”

Câu hỏi để sinh viên lên ý tưởng thuyết trình là:

“There are 2 jobs:

Job A: The salary is high but you don't like the job.

Job B: The salary is low but you like the job.

Which job do you choose? Give reasons for your answer.”

IV. Kết luận:

Việc tạo ra môi trường để sinh viên có thể giao tiếp bằng tiếng Anh đã được tôi áp dụng cho các lớp mà tôi phụ trách. Sau một thời gian sinh viên giao tiếp qua nghe – nói bằng cách thuyết trình những đề tài được cho sẵn và trả lời câu hỏi của các sinh viên khác, sinh viên ngày càng tự tin hơn trong việc nói tiếng Anh.

Ngoài ra, số lượng từ vựng của sinh viên cũng tăng lên đáng kể khi sinh viên phải tìm tư liệu để chuẩn bị cho buổi thuyết trình. Khả năng phản xạ của sinh viên cũng tốt hơn khi sinh viên phải cố gắng vận dụng vốn từ đã được tích lũy trong quá trình học để trả lời câu hỏi. Kết quả là sinh viên trở nên thích thú hơn trong việc giao tiếp với nhau bằng tiếng Anh trên lớp và kết quả kỳ thi speaking test cuối kỳ cũng được cải thiện đáng kể.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Block, D. (2003). The social turn in second language acquisition. Edinburg: University Press.
2. Clement, B. (1994). The role of learner goals. Cambridge: Cambridge University Press.
3. Hà Thanh Bích Loan (2014). Chuẩn tiếng Anh đầu ra hệ đại học chính quy: Thực trạng và giải pháp. Kỷ yếu hội thảo khoa học: Chương trình tiếng Anh tại UEH: Đánh giá và đề xuất cải tiến (12/2014).
4. Lai, J. (1994). Second language activity theory: understanding second language learners as people. Harlow: Pearson Education.
5. Kinginger, C. (2002). Defining the zone of proximal development in US foreign language education. Applied linguistics.